Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2621.90.90

Mã HS	2621.90.90
Mô tả hàng hóa	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 16:31:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26219090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3223
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3223
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3223
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3223
Thuế XK ưu đãi CPTPP	7/0	7 / 0 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3223
Thuế XK ưu đãi EVFTA	7/0	7 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3223
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	7/0	7 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3223

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3225
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3186
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3186
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3186
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3186
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3186
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3186
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3224
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3224
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3224
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3224
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3224
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3228
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3228
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3228
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3228
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3228
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3228
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3228
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3192
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3188
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3188
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3188
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3188
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3188
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3188
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3188
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3188
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3188
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3188
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3188
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3188
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3235
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3235
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3235
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3235
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3235
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3232
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3232
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3232
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3232
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3232
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3232
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3240
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3240
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3240
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3240
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3240
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3240
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D3211
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3211
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3211
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3211
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3211
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3211
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D3213
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3213
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3213
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3213
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3213
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3209
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3209
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3209
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3209
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3209
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3209
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3209
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3232
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3232
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3232
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3232
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3232
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3232
RCEP B	2022	2022	0	B!D3232
RCEP B	2023	2023	0	B!E3232
RCEP B	2024	2024	0	B!F3232
RCEP B	2025	2025	0	B!G3232
RCEP B	2026	2026	0	B!H3232
RCEP B	2027	2027	0	B!I3232
RCEP C	2022	2022	0	C!D3232
RCEP C	2023	2023	0	C!E3232
RCEP C	2024	2024	0	C!F3232
RCEP C	2025	2025	0	C!G3232
RCEP C	2026	2026	0	C!H3232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3232
RCEP D	2022	2022	0	D!D3232
RCEP D	2023	2023	0	D!E3232
RCEP D	2024	2024	0	D!F3232
RCEP D	2025	2025	0	D!G3232
RCEP D	2026	2026	0	D!H3232
RCEP D	2027	2027	0	D!I3232
RCEP E	2022	2022	0	E!D3235
RCEP E	2023	2023	0	E!E3235
RCEP E	2024	2024	0	E!F3235
RCEP E	2025	2025	0	E!G3235
RCEP E	2026	2026	0	E!H3235
RCEP E	2027	2027	0	E!I3235
RCEP F	2022	2022	0	F!D3232
RCEP F	2023	2023	0	F!E3232
RCEP F	2024	2024	0	F!F3232
RCEP F	2025	2025	0	F!G3232
RCEP F	2026	2026	0	F!H3232
RCEP F	2027	2027	0	F!I3232
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F2981
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G2981
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H2981
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I2981

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2621.90 có 2 dòng thuế; dòng 2621.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2621.90.10 Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2621.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2621.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2621.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2621.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3223), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.